

Bản án số: 98/2024/HNGĐ-ST
Ngày 28-10-2024
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thu Thủy.

Ông Nguyễn Duy Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tú Hương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị M, sinh năm 1965 (xin vắng).

Nơi cư trú: Ấp X, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1957 (xin vắng).

Nơi cư trú: Ấp X, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Bà M và ông S có thời gian tìm hiểu và kết hôn trên tinh thần tự nguyện vào năm 1985, có tổ chức đám cưới gả theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Lý do ly hôn: Quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2010 giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn kéo dài, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng cũng sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên bà M yêu cầu ly hôn với ông S.

- Về con chung: Có 04 người con tên **Trần Thị Thùy L** (Nữ), sinh ngày 17/10/1987; **Trần Hồng X** (Nữ), sinh năm 1989; **Trần Cẩm T** (Nữ), sinh năm 1988 và **Trần Quốc V** (N), sinh năm 1993. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn trình bày:*

Ông **S** và bà **M** có thời gian tìm hiểu và kết hôn trên tinh thần tự nguyện vào năm 1985, có tổ chức đám cưới gã theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Quá trình chung sống, giữa ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết, dẫn đến năm 2010 ông bà sống ly thân cho đến nay. Do không còn tình cảm, bà **M** yêu cầu ly hôn thì ông **S** đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 04 người con tên **Trần Thị Thùy L** (Nữ), sinh ngày 17/10/1987; **Trần Hồng X** (Nữ), sinh năm 1989; **Trần Cẩm T** (Nữ), sinh năm 1988 và **Trần Quốc V** (N), sinh năm 1993. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng

Bà **Trương Thị M** xin ly hôn với ông **Trần Văn S**. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; do bị đơn cư trú tại **ấp X, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau** nên căn cứ Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Bà **M** và ông **S** có đơn xin vắng mặt nên căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt hai đương sự là có căn cứ.

[2]. Về nội dung vụ án

- Về hôn nhân: Bà **M** và ông **S** có thời gian tìm hiểu và chung sống vào năm 1985, hôn nhân chỉ tổ chức đám cưới gã theo phong tục tập quán địa phương mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, lúc đầu hôn nhân hạnh phúc, đến năm 2010 giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, ông bà sống ly thân tới nay mà không thể hàn gắn

hôn nhân. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà M yêu cầu ly hôn với ông S, ông S đồng ý ly hôn.

Xét, Ông bà đều xác nhận chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1985, người con chung lớn nhất sinh ngày 17/10/1987 nên hôn nhân được điều chỉnh bởi Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT TANDTC - VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Ông bà chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước năm 1987 được giải quyết theo quy định tại điểm a, Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, cụ thể như sau: “*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*”.

Như vậy, hôn nhân của ông bà được công nhận là quan hệ hôn nhân thực tế. Do hai đương sự đều xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử không ghi nhận sự tự nguyện ly hôn mà chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M cho ly hôn giữa bà M với ông S theo quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về nuôi con: Các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về chia tài sản chung các đương sự tự thỏa thuận, về công nợ không có và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự “*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét là có cơ sở.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch: Bà Mai chịu theo quy định pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị M về việc xin ly hôn với ông Trần Văn S. Cho bà Trương Thị M được ly hôn với ông Trần Văn S.

- Về nuôi con: Đã trưởng thành không đặt ra xem xét.

- Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ thu, nợ trả: Không có, đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

- Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, bà Trương Thị M phải chịu 300.000 đồng, bà M được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014154 ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn, bà M đã nộp xong án phí.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự

- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THA DS huyện Năm Căn;
- UBND xã Hàng Vĩnh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Thùy Linh